



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sadico Cần Thơ

Ngày 31/12/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q4/25
277
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.0 46.4%
YoY: ▼ 66.0 -19.3%

LN thuần Q4/25
-50.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.00 -6.3%
YoY: ▼ 31.0 -160%

LN sau thuế Q4/25
-50.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.40 -7.3%
YoY: ▼ 29.5 -141%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-7.4%
YoY: +/- ▼ 4.5%

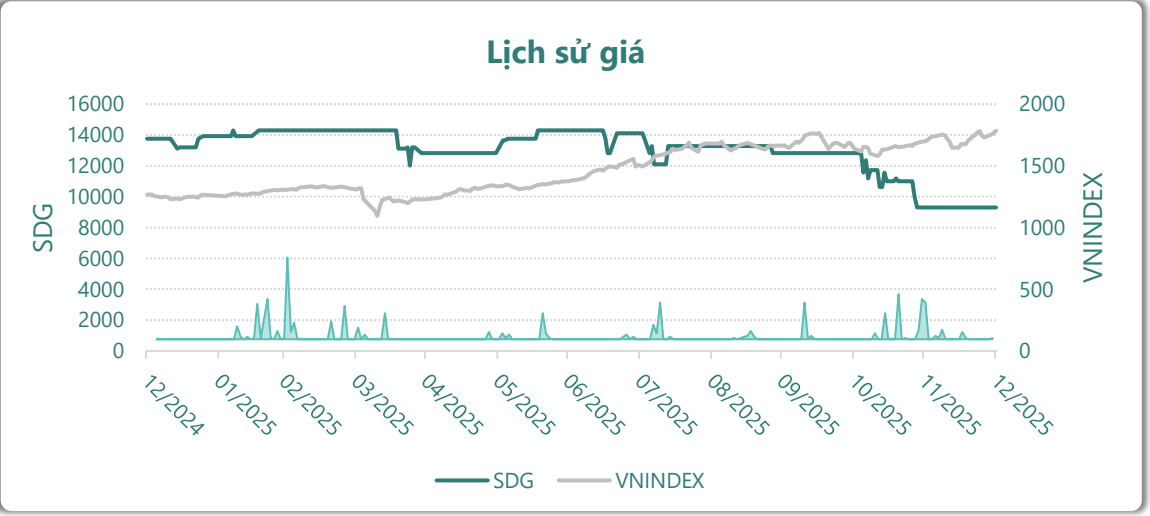
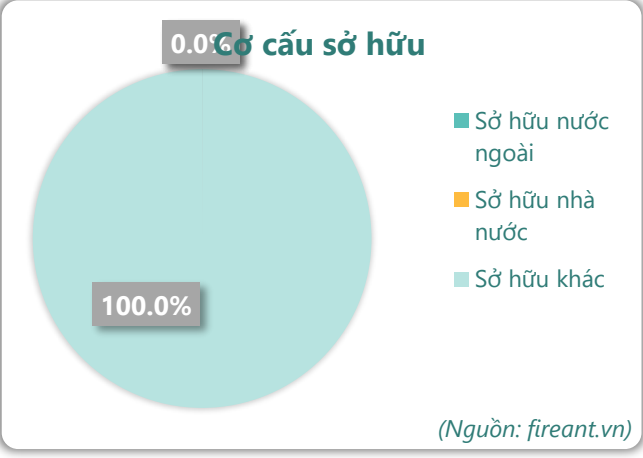
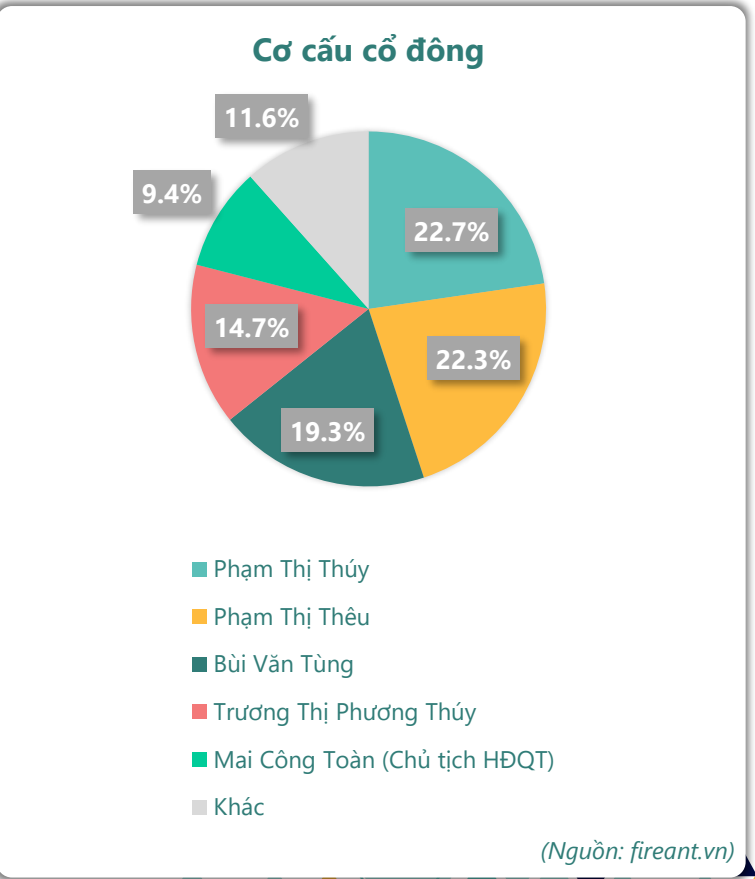
ROE 2025
-16.9%
YoY: +/- ▼ 9.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.45)
EPS	-4,491
P/E	-2.1

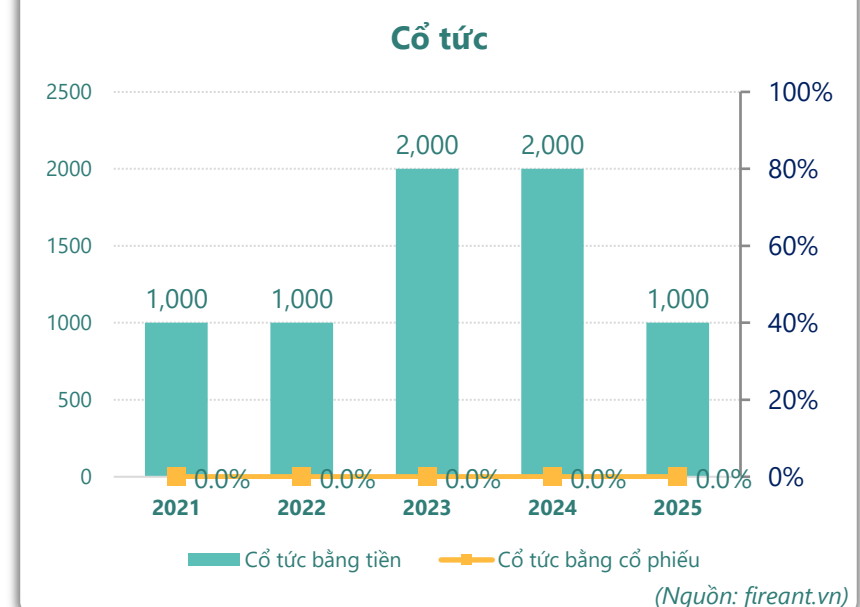
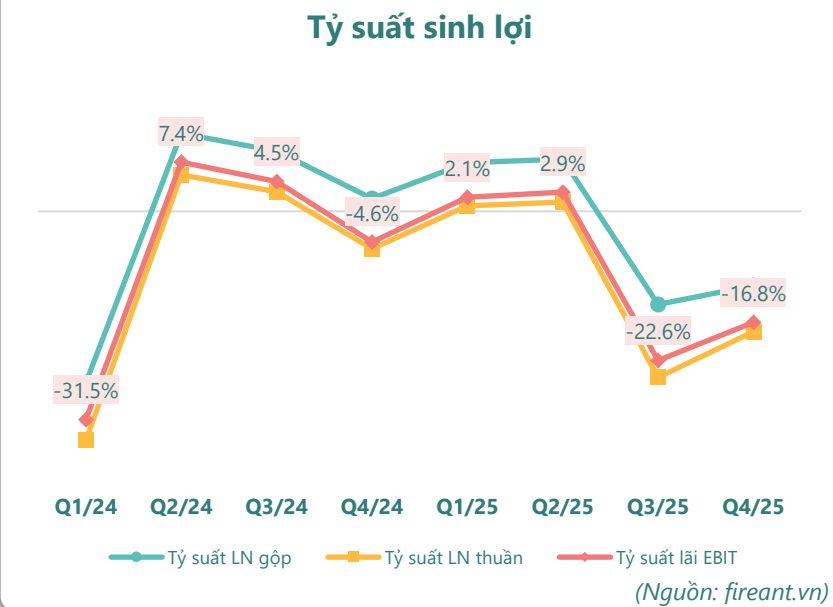
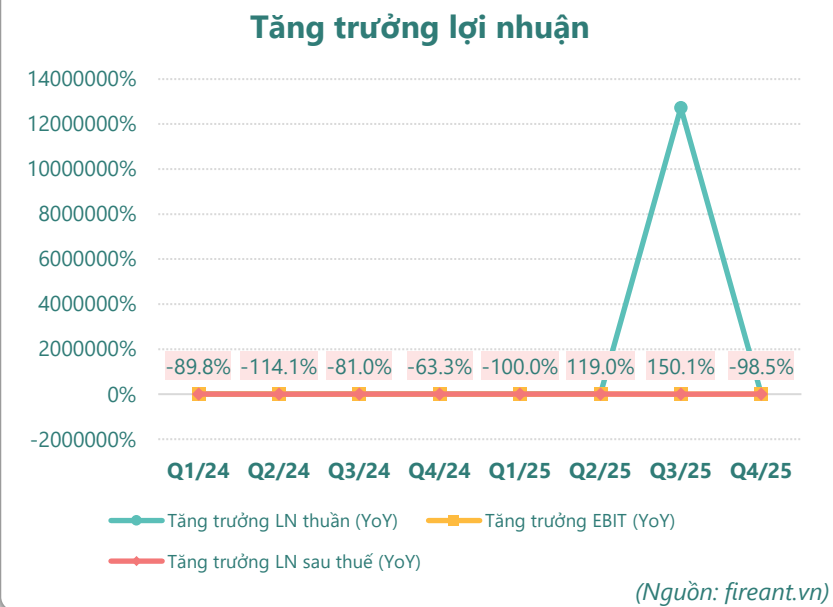
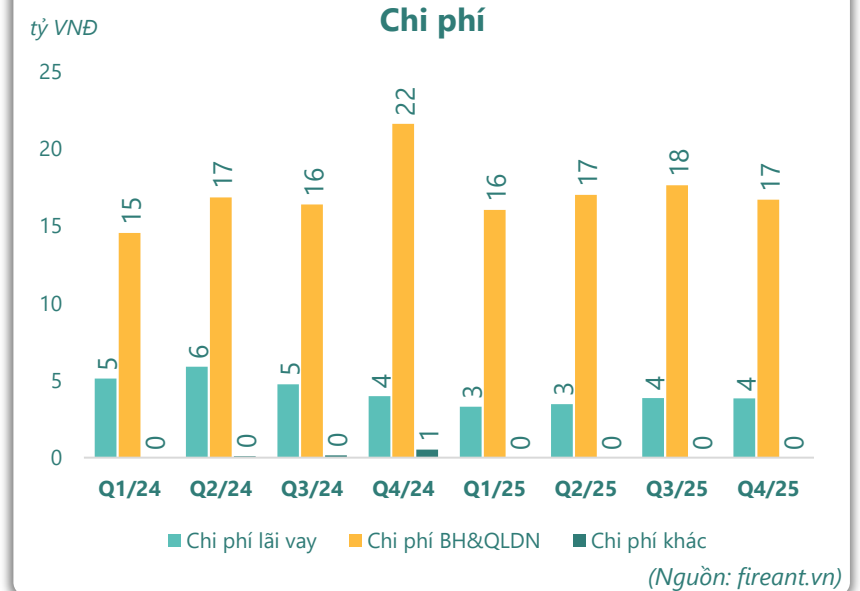
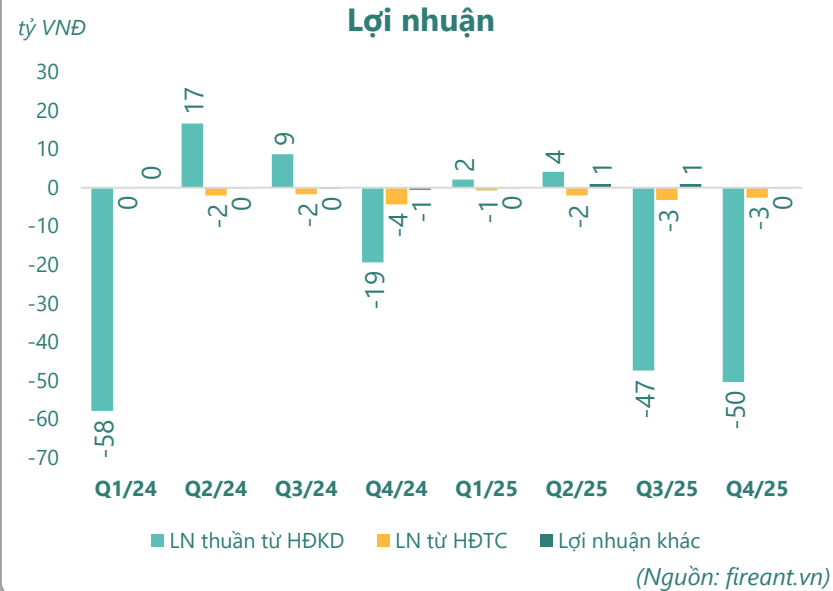
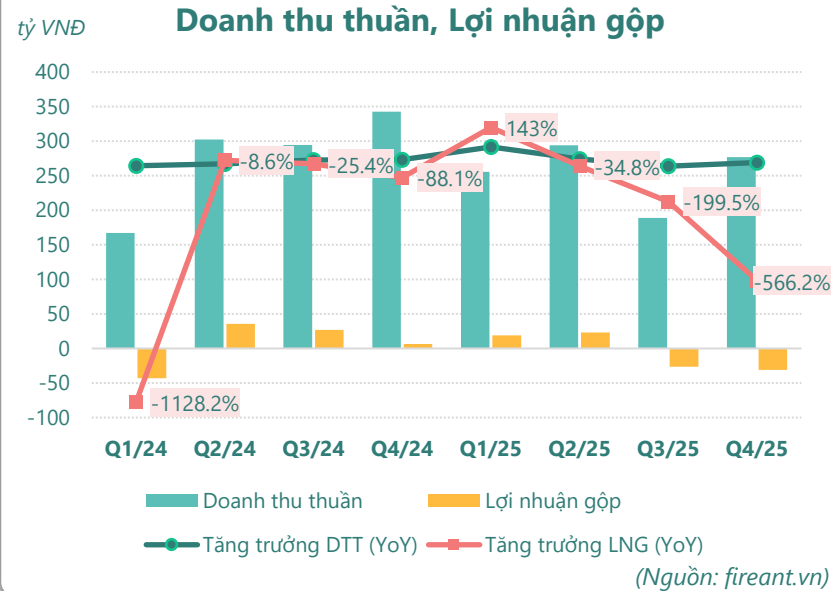
DT thuần 2025
1,015
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 70.0 -6.4%

LN thuần 2025
-91.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 40.7 -79.9%

LN sau thuế 2025
-90.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 37.9 -72.4%



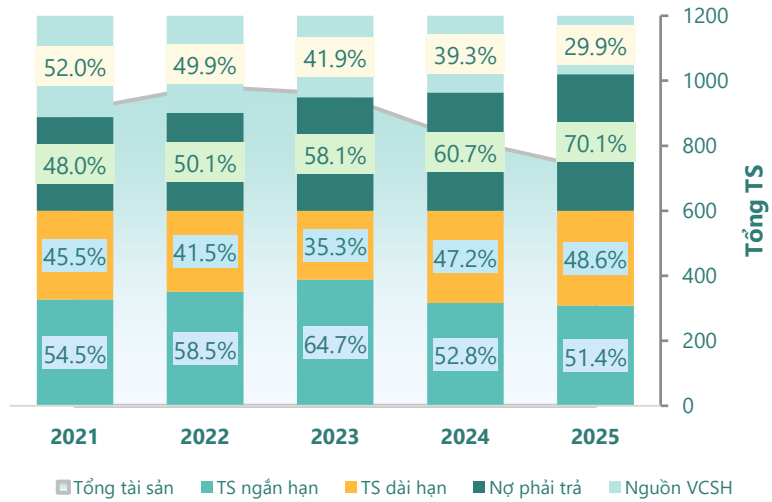
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

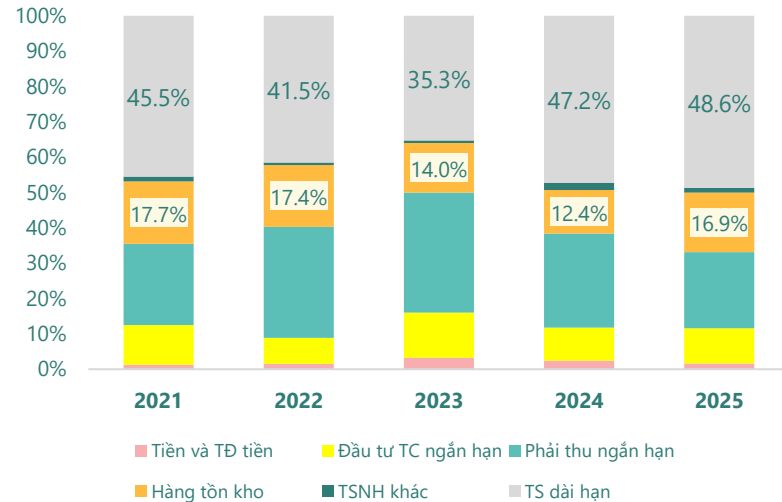
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

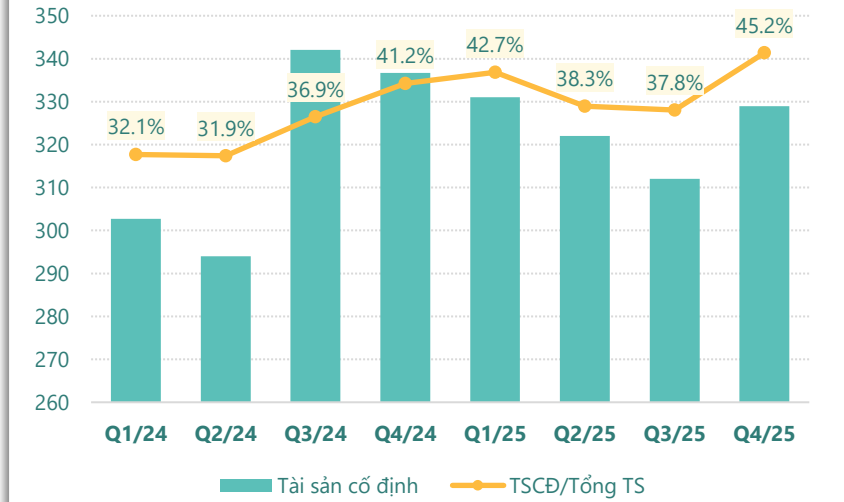
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

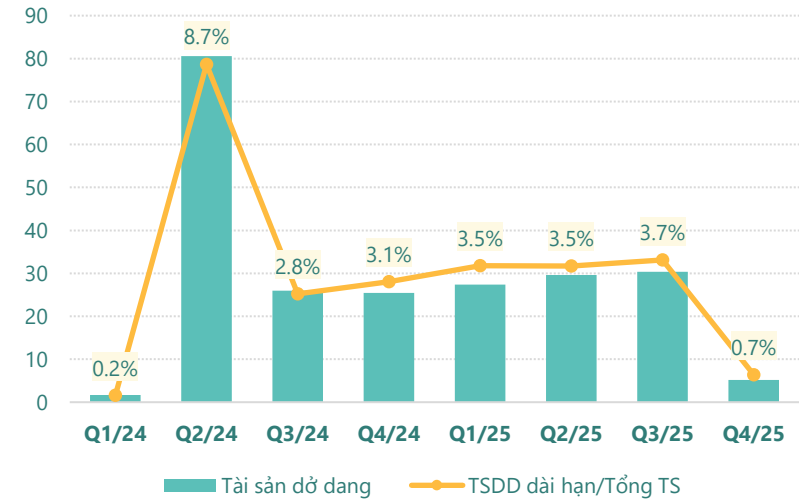
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

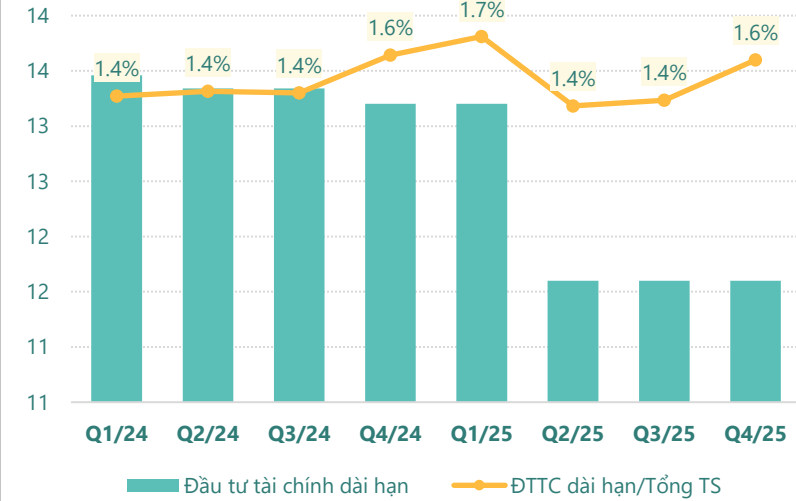
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

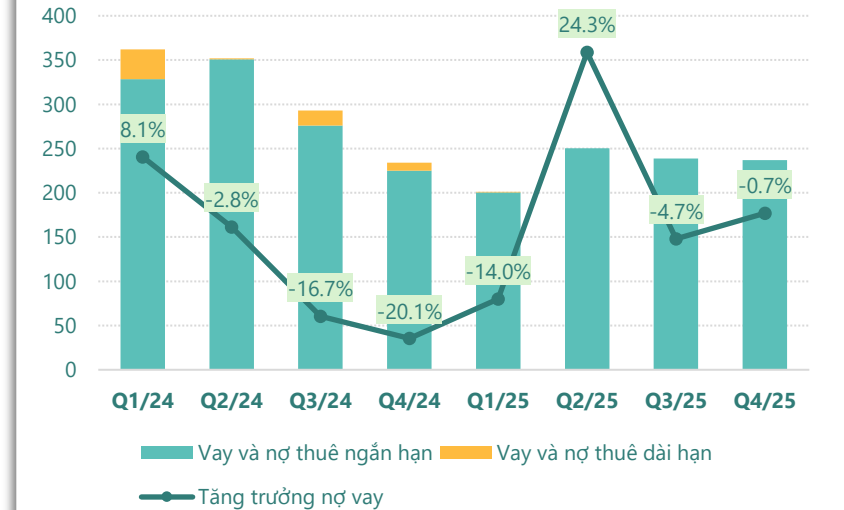
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

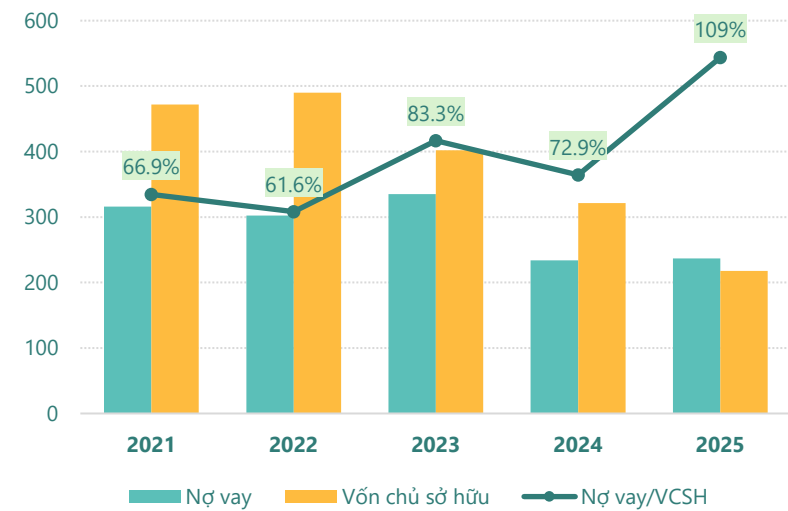


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

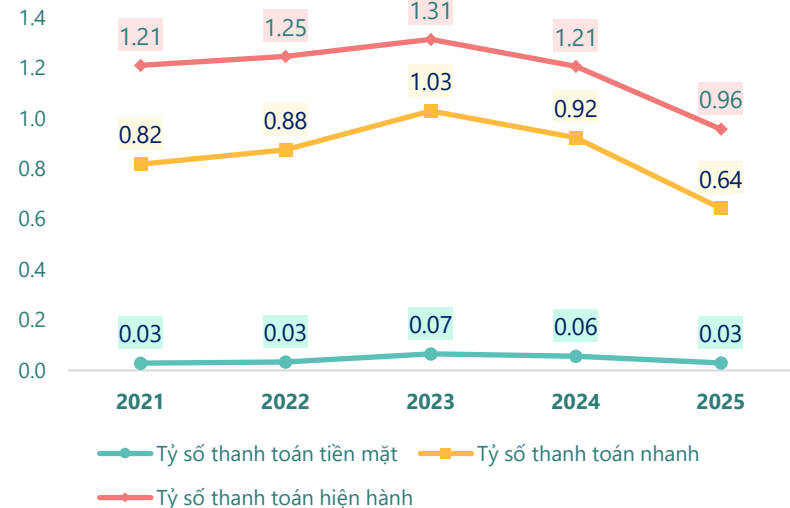
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



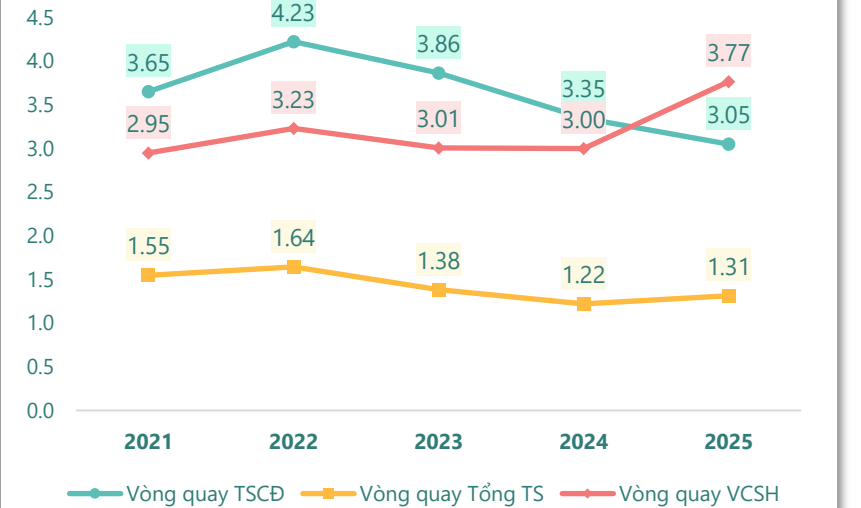
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



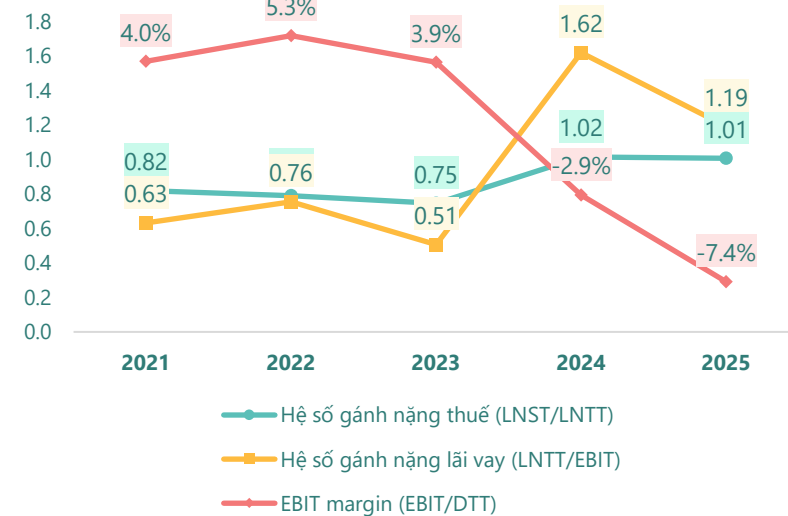
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



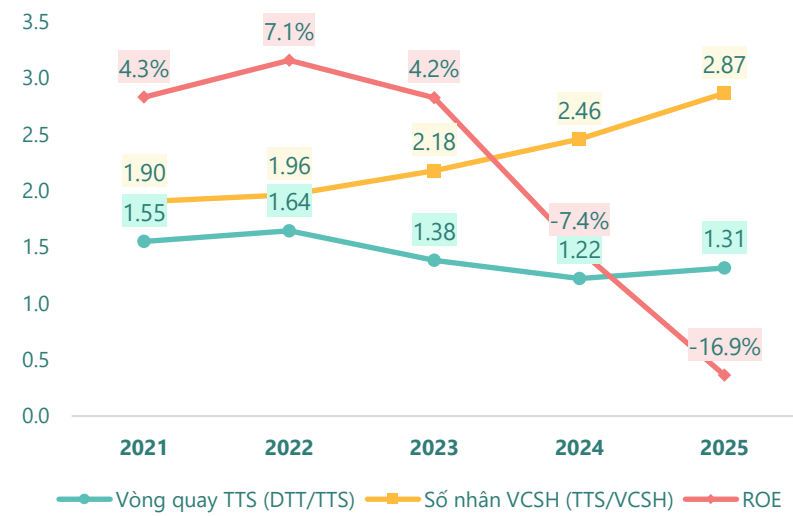
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

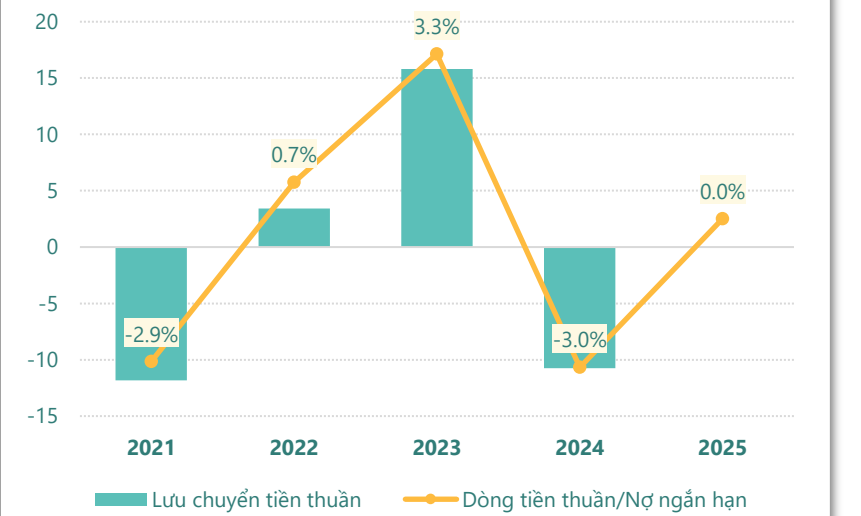
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	277	343	-19.3%	1,015	1,085	-6.4%
Giá vốn hàng bán	308	336	-8.4%	1,031	1,057	-2.5%
Lợi nhuận gộp	-31.1	6.67	-566%	-15.7	27.7	-157%
Doanh thu HĐTC	3.01	2.50	20.2%	7.63	14.7	-48.2%
Chi phí TC	5.57	6.87	-18.9%	16.1	22.0	-26.8%
Chi phí lãi vay	3.84	3.99	-3.7%	14.5	19.8	-26.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.49	8.81	-37.7%	24.5	26.4	-7.1%
Chi phí QLDN	11.2	12.8	-12.3%	43.0	45.0	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	-50.4	-19.4	-160%	-91.6	-50.9	-79.9%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.52	97.3%	1.86	-0.70	366%
LN trước thuế	-50.4	-19.9	-153%	-89.7	-51.6	-73.8%
Lợi nhuận sau thuế	-50.4	-20.9	-141%	-90.3	-52.4	-72.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-25.7	-9.80	-162%	-45.5	-26.6	-71.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.4	53.4	35.8	-68.7	0	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.6	2.51	-9.35	12.9	0	2.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.1	-63.9	-32.8	48.9	0	-11.8
Tiền đầu kỳ	19.7	28.3	20.2	13.9	0	6.55
Lưu chuyển tiền thuần	19.9	-8.07	-6.38	-6.85	0	4.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.3	20.2	13.9	7.01	0	11.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	728	817	-10.9%
Tài sản ngắn hạn	374	431	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	11.5	20.2	-43.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.6	76.0	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	157	217	-27.8%
Hàng tồn kho	123	101	21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	16.7	-39.5%
Tài sản dài hạn	354	386	-8.2%
Phải thu dài hạn	0.25	0	
Tài sản cố định	329	337	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.16	25.3	-79.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	13.2	-12.1%
Tài sản dài hạn khác	7.14	9.34	-23.6%
Lợi thế thương mại	0.92	1.30	-29.3%
Nợ phải trả	510	496	2.8%
Nợ ngắn hạn	391	357	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	233	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	67.4	-6.4%
Nợ dài hạn	119	138	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.81	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	218	321	-32.2%
Vốn chủ sở hữu	218	321	-32.2%
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

